

Write these words into English

- | | |
|------------------|---------------------|
| 1. con thuyền | 16. cây dù |
| 2. bãi biển | 17. bông hoa |
| 3. phòng ngủ | 18. điện thoại bàn |
| 4. giường ngủ | 19. cục gôm |
| 5. đang vẽ | 20. cây thước |
| 6. máy tính bảng | 21. con dê |
| 7. quần áo | 22. con thằn lằn |
| 8. tắm tắm | 23. xe mô tô |
| 9. trường học | 24. khoai tây |
| 10. lớp học | 25. khoai tây chiên |
| 11. bánh ngọt | 26. thịt |
| 12. nước chanh | 27. củ hành tây |
| 13. nho | 28. quả thơm |
| 14. chuối | 29. quả cà chua |
| 15. cặp đi học | 30. khu vườn |